

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **24** /2015/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày **02** tháng 12 năm 2015

### NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và  
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2554/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016 của tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 7.005.725 triệu đồng

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.200.000 triệu đồng, tăng 16% so với ước thực hiện năm 2015; tăng 22% so với dự toán trung ương giao, trong đó;

- Thu nội địa để cân đối ngân sách: 3.200.000 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán trung ương giao.

- Thu thuế xuất nhập khẩu: 1.000.000 triệu đồng, tăng 54% so với dự toán trung ương giao.

b) Thu phản ánh qua ngân sách: 83.957 triệu đồng bằng 82% so với dự toán địa phương năm 2015.

c) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 2.495.627 triệu đồng, bằng 96% so với dự toán năm 2015 (đã bao gồm vốn nước ngoài 453.750 triệu đồng)

d) Thu vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN: 100.000 triệu đồng.

đ) Thu từ nguồn dự kiến tăng thu năm 2015 chuyển sang để điều chỉnh tiền lương: 126.141 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng: 5.970.795 triệu đồng

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.165.070 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa để cân đối ngân sách: 3.165.070 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán trung ương giao.

b) Các khoản thu phản ánh qua ngân sách: 83.957 triệu đồng, bằng 82% so với dự toán địa phương giao năm 2015

c) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 2.495.627 triệu đồng

d) Thu vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN: 100.000 triệu đồng.

đ) Thu từ nguồn dự kiến tăng thu năm 2015 chuyển sang để điều chỉnh tiền lương: 126.141 triệu đồng (Bộ Tài chính tạm tính 50% nguồn tăng thu của địa phương năm 2015)

**3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2016: 5.970.795 triệu đồng (theo số thu địa phương phân đầu)**

a) Chi cân đối: 4.291.267 triệu đồng, tăng 12% so với dự toán địa phương năm 2015, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 865.200 triệu đồng, tăng 26% dự toán trung ương giao.

+ Từ nguồn vốn tập trung trong nước: 385.200 triệu đồng bằng 100 % dự toán trung ương giao.

+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 380.000 triệu đồng: Ngân sách huyện chi 299.200 triệu đồng; Ngân sách tỉnh chi 80.800 triệu đồng (trong chi ngân sách tỉnh đã bao gồm trích quỹ phát triển đất và chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

+ Từ nguồn vốn vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN: 100.000 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 3.327.327 triệu đồng, đạt 106% DT trung ương giao.

- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao.

- Dự phòng ngân sách: 97.740 triệu đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao.

b) Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.255.571 triệu đồng, bằng 86% dự toán trung ương giao.

c) Dự toán chi từ nguồn tăng thu: 340.000 triệu đồng

d) Dự toán chi từ nguồn thu phản ánh qua ngân sách: 83.957 triệu đồng

**Điều 2.** Nhất trí thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và bổ sung ngân sách huyện, thành phố năm 2016 (có biểu chi tiết kèm theo).

1. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 3.771.025 triệu đồng

a) Chi từ nguồn cân đối cho các sở ngành, cơ quan đơn vị và chi đầu tư phát triển: 2.129.454 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối: 450.440 triệu đồng

+ Từ nguồn vốn tập trung: 269.640 triệu đồng (Trong đó chi trả nợ gốc vay tín dụng 146.250 triệu đồng).

+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 80.800 triệu đồng (trong đó đã bao gồm trích quỹ phát triển đất và chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

+ Từ nguồn vốn vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN (đầu tư hạ tầng KCN Đồng Văn III): 100.000 triệu đồng

- Phân bổ chi thường xuyên từ cân đối ngân sách cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và một số mục tiêu, nhiệm vụ: 1.605.274 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách và trích quỹ dự trữ tài chính: 73.740 triệu đồng

b) Chi từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.255.571 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 23.945 triệu đồng

- Chi đầu tư dự án do ngân sách trung ương hỗ trợ: 576.162 triệu đồng

- Vốn nước ngoài: 453.750 triệu đồng.

- Chi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác: 201.714 triệu đồng

c) Chi từ nguồn tăng thu: 340.000 triệu đồng

d) Chi từ nguồn thu phản ánh qua ngân sách: 46.000 triệu đồng

2. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.693.291 triệu đồng

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

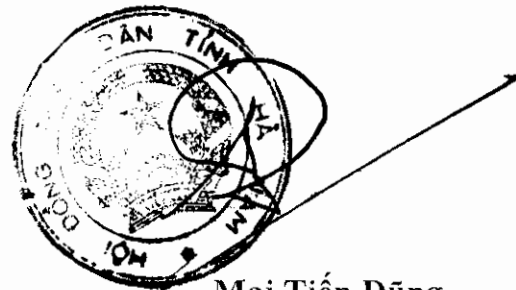
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XVII, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2015./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban TVQH;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh,
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Tiên Dũng**



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016**  
 (Ban hành kèm theo nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Nam)  
 ĐV: Tr. đồng

TT	Đơn vị - Chỉ tiêu	Biên chế năm 2016	Tổng chi NS cấp tỉnh năm 2016	Trừ nguồn đơn vị		Dự toán chi NS tinh giao cho đơn vị năm 2016
				Từ tiết kiệm 10%	Từ nguồn thu 35-40%	
<b>PHẦN THỨ NHẤT: TỔNG CHI NS TỈNH</b>		<b>6.461</b>	<b>3.820.335</b>	<b>13.416</b>	<b>35.894</b>	<b>3.771.025</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>6.461</b>	<b>2.178.764</b>	<b>13.416</b>	<b>35.894</b>	<b>2.129.454</b>
<b>I</b>	<b>Chi cho các đơn vị Sở - Ngành</b>	<b>6.461</b>	<b>1.654.584</b>	<b>13.416</b>	<b>35.894</b>	<b>1.605.274</b>
<b>01</b>	<b>Sở Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>1.554</b>	<b>142.636</b>	<b>2.044</b>	<b>5.355</b>	<b>135.237</b>
	- Quản lý nhà nước	46	5.900	114		5.786
	- Sự nghiệp giáo dục	1.508	136.736	1.930	5.355	129.451
<b>02</b>	<b>Trường cao đẳng sư phạm</b>	<b>100</b>	<b>13.062</b>	<b>335</b>	<b>719</b>	<b>12.008</b>
	- Sự nghiệp đào tạo (chưa giao DT)	100	13.062	335	719	12.008
<b>03</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>2.700</b>	<b>236.003</b>	<b>1.466</b>	<b>24.838</b>	<b>209.699</b>
	- Quản lý nhà nước	62	8.522	166	292	8.064
	- Sự nghiệp y tế	1.902	170.381	1.000	23.596	145.785
	- Sự nghiệp đào tạo		300			300
	- Y tế xã phường	646	48.502	100		48.402
	- Đào tạo (Trường CĐ y tế)	90	8.298	200	950	7.148
<b>04</b>	<b>Đài Phát thanh truyền hình</b>	<b>75</b>	<b>15.675</b>	<b>152</b>	<b>120</b>	<b>15.403</b>
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	75	15.675	152	120	15.403
<b>05</b>	<b>Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch</b>	<b>185</b>	<b>34.918</b>	<b>1.128</b>	<b>14</b>	<b>33.776</b>
	- Quản lý nhà nước	46	5.213	120	14	5.079
	- SN văn hóa thông tin	110	13.367	697		12.670
	- SN thể dục - thể thao	29	6.098	311		5.787
	- Sự nghiệp đào tạo		10.240			10.240
<b>06</b>	<b>Sở Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>256</b>	<b>36.024</b>	<b>963</b>	<b>533</b>	<b>34.528</b>
	- Quản lý nhà nước	129	14.551	273	232	14.046
	- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm	94	9.513	302	301	8.910
	- Sự nghiệp thủy lợi	30	4.967	183		4.784
	- SN kinh tế mới	3	945	75		870
	- SN khuyến nông		5.788	130		5.658
	- Trợ giá đàn giống gốc		260			260
<b>07</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh &amp; Xã hội</b>	<b>319</b>	<b>43.378</b>	<b>701</b>	<b>906</b>	<b>41.771</b>
	- Quản lý nhà nước	54	6.282	128		6.154
	- Đảm bảo xã hội	139	26.371	341		26.030
	- Sự nghiệp đào tạo	126	10.725	232	906	9.587
<b>08</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>58</b>	<b>14.046</b>	<b>621</b>	<b>471</b>	<b>12.954</b>
	- Quản lý nhà nước	54	6.040	107	471	5.462
	- Sự nghiệp giao thông	4	5.380	514		4.866
	- SN kinh tế khác		2.626			2.626
<b>09</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>133</b>	<b>17.489</b>	<b>190</b>	<b>80</b>	<b>17.219</b>
	- Quản lý nhà nước	113	14.862	120	30	14.712
	- Sự nghiệp kinh tế khác	20	2.627	70	50	2.507
<b>10</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>51</b>	<b>5.672</b>	<b>155</b>	<b>338</b>	<b>5.179</b>
	- Quản lý nhà nước	34	4.204	138	286	3.780
	- SN kinh tế khác	17	1.268	17	52	1.199
	- Sự nghiệp khoa học		200			200
<b>11</b>	<b>Sở Khoa học công nghệ</b>	<b>44</b>	<b>19.007</b>	<b>30</b>	<b>357</b>	<b>18.620</b>
	- Quản lý nhà nước	30	3.393	30	12	3.351
	- SN khoa học công nghệ	14	15.614		345	15.269

<b>12</b>	<b>Sở Tài nguyên MT</b>	<b>105</b>	<b>19.351</b>	<b>851</b>	<b>1.458</b>	<b>17.042</b>
	- Quản lý nhà nước	51	5.853	119	278	5.456
	- Sự nghiệp địa chính	42	7.503	298	1.101	6.104
	- Sự nghiệp môi trường	12	4.949	364	79	4.506
	- Sự nghiệp kinh tế khác		846	70		776
	- Sự nghiệp khoa học		200			200
<b>13</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>54</b>	<b>14.308</b>	<b>804</b>	<b>-</b>	<b>13.504</b>
	- Quản lý nhà nước	50	14.037	800		13.237
	- Sự nghiệp kinh tế khác	4	271	4		267
<b>14</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH&amp;HĐND</b>	<b>25</b>	<b>9.690</b>	<b>574</b>	<b>-</b>	<b>9.116</b>
	- Quản lý nhà nước	25	9.690	574		9.116
<b>15</b>	<b>Sở Thông tin truyền thông</b>	<b>36</b>	<b>5.139</b>	<b>127</b>	<b>-</b>	<b>5.012</b>
	- Quản lý nhà nước	22	3.133	90		3.043
	- Sự nghiệp kinh tế khác	14	2.006	37		1.969
<b>16</b>	<b>Sở Kế hoạch đầu tư</b>	<b>44</b>	<b>9.386</b>	<b>200</b>	<b>70</b>	<b>9.116</b>
	- Quản lý nhà nước	37	6.041	193	70	5.778
	- Sự nghiệp kinh tế khác	7	445	7		438
	- Sự nghiệp khoa học		200			200
	- Sự nghiệp đào tạo		600			600
	- KP xúc tiến đầu tư		2.100			2.100
<b>17</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>60</b>	<b>15.022</b>	<b>262</b>	<b>-</b>	<b>14.760</b>
	- Quản lý nhà nước	55	11.503	243		11.260
	- Sự nghiệp đào tạo lại		3.000			3.000
	- Sự nghiệp kinh tế khác	5	519	19		500
<b>18</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>62</b>	<b>8.224</b>	<b>174</b>	<b>305</b>	<b>7.745</b>
	- Quản lý nhà nước	33	5.500	124	31	5.345
	- Sự nghiệp kinh tế khác	29	2.550	50	274	2.226
	- Trang bị tủ sách pháp luật cho xã		174			174
<b>19</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>65</b>	<b>8.646</b>	<b>222</b>	<b>-</b>	<b>8.424</b>
	- Quản lý nhà nước	50	7.477	207		7.270
	- Sự nghiệp kinh tế khác	15	969	15		954
	- Sự nghiệp khoa học		200			200
<b>20</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>29</b>	<b>5.014</b>	<b>156</b>	<b>-</b>	<b>4.858</b>
	- Quản lý nhà nước	29	5.014	156		4.858
<b>21</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>239</b>	<b>73.853</b>	<b>1.361</b>	<b>-</b>	<b>72.492</b>
	- Kinh phí Đảng	204	51.450	1.293		50.157
	- Trợ giá báo và nhuận bút		11.977			11.977
	- Sự nghiệp y tế		1.088			1.088
	- Báo Hà nam (SN truyền thanh)	35	3.496	68		3.428
	- Sự nghiệp đào tạo		2.182			2.182
	- Bảo đảm xã hội		2.160			2.160
	- Kinh phí chưa phân bổ		1.500			1.500
<b>22</b>	<b>Trường chính trị*</b>	<b>53</b>	<b>7.722</b>	<b>176</b>	<b>330</b>	<b>7.216</b>
	- Sự nghiệp đào tạo	53	7.722	176	330	7.216
<b>23</b>	<b>Ủy ban mặt trận Tổ quốc</b>	<b>23</b>	<b>4.650</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>4.493</b>
	- Kinh phí đoàn thể	23	4.650	157		4.493
<b>24</b>	<b>Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh</b>	<b>34</b>	<b>5.225</b>	<b>122</b>	<b>-</b>	<b>5.103</b>
	- Kinh phí đoàn thể	27	3.688	77		3.611
	- Kinh phí đào tạo	7	1.537	45		1.492
<b>25</b>	<b>Tỉnh Hội phụ nữ</b>	<b>23</b>	<b>4.053</b>	<b>106</b>	<b>-</b>	<b>3.947</b>
	- Kinh phí đoàn thể	23	4.053	106		3.947
<b>26</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>11</b>	<b>2.132</b>	<b>44</b>	<b>-</b>	<b>2.088</b>

	- Kinh phí đoàn thể	11	2.132	44		2.088
27	<b>Hội nông dân</b>	22	3.772	73	-	3.699
	- Kinh phí đoàn thể	22	3.772	73		3.699
28	<b>Ban quản lý các khu Công nghiệp</b>	28	5.897	61	-	5.836
	- Quản lý nhà nước	26	3.350	61		3.289
	- SN kinh tế	2	1.047			1.047
	- KP Xúc tiến đầu tư		1.500			1.500
30	<b>Ban Quản lý phát triển khu đô thị mới</b>	11	1.155	11		1.144
31	<b>Ban Quản lý các khu đô thị đại học</b>	11	1.286	38		1.248
32	<b>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh</b>		16.210			16.210
33	<b>Công an tỉnh</b>	-	3.500	-	-	3.500
	- Chi cho an ninh		3.500			3.500
34	<b>Hỗ trợ các hội</b>	51	7.865	112	-	7.753
a	<b>Hội giao chỉ tiêu biên chế</b>	51	5.822	112	-	5.710
a1	<b>Hội người mù</b>	3	647	10	-	637
	- Kinh phí hội	3	547	10		537
	- SN đào tạo		100			100
a2	<b>Hội đông y</b>	11	1.037	18	-	1.019
	- Kinh phí hội	11	1.037	18		1.019
a3	<b>Hội Văn học nghệ thuật</b>	6	730	8	-	722
	- Kinh phí hội	6	630	8		622
	- Trợ giá tạp chí Sông châu		100			100
a4	<b>Hội chữ thập đỏ</b>	15	1.518	35	-	1.483
	- Kinh phí hội	15	1.518	35		1.483
a5	<b>Hội Liên minh các hợp tác xã</b>	16	1.890	41	-	1.849
	- Kinh phí hội	16	1.890	41		1.849
b	<b>Hội đặc thù không giao biên chế</b>	-	1.518	-	-	1.518
b1	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật		176			176
b2	Hội Khuyến học		176			176
b3	Hội Nạn nhân chất độc da cam		156			156
b4	Hội Cựu thanh niên xung phong		316			316
b5	Ban Liên lạc bị địch bắt tù đầy		156			156
b6	Hội bảo trợ XH và người tàn tật		156			156
b7	Hội Nhà báo		226			226
b8	Ban đại diện người cao tuổi		156			156
c	<b>Các hội hỗ trợ hoạt động (QLHC khác)</b>	-	525	-	-	525
c1	Hội kế hoạch hóa gia đình		40			40
c2	Hội điều dưỡng		40			40
c3	Hội y dược học		40			40
c4	Hội người khuyết tật		40			40
c5	Hội sinh vật cảnh		40			40
c6	Hội Luật gia		45			45
c7	Đoàn Luật sư		40			40
c8	Hội tâm lòng vàng		40			40
c9	Hội phật giáo		40			40
c10	Hội Liên hiệp thanh niên		40			40
c11	Hội tâm năng DS phục hồi sức khỏe		40			40
c12	Hội Trường sơn		40			40
c13	Hội T. thống đường HCM trên biển		40			40
35	Bù thủy lợi phí		24.941			24.941
36	Kinh phí thu phạt ATGT và phạt hành chính		7.000			7.000
37	Đo đạc chỉnh lý biến động XD CSDL đất đai		5.000			5.000



38	Hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn		136.910			136.910
	- Hỗ trợ đường trục chính nội đồng; nhà văn hóa thôn; đôn ruộng đổi thửa, máy móc nông nghiệp...vv; HT phát triển chăn nuôi bò sữa, triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; HT phát triển cây trồng vụ đông, vụ đông đại trà, các đề án nông nghiệp ...vv.					-
39	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa		45.000			45.000
40	Phát triển nguồn thu NSX		3.000			3.000
41	Xây dựng và thẩm định giá đất		5.000			5.000
42	Bổ sung kinh phí xử lý môi trường		8.072			8.072
43	HT đào tạo nghề cho DN		5.000			5.000
44	HT đào tạo nghề cho lao động dưới 3 tháng		5.000			5.000
45	HT tiên ăn trưa TE từ 3-5 tuổi		3.000			3.000
46	Tăng biên chế; tăng cường CSVC trường học		235.744			235.744
47	10% tiết kiệm sự nghiệp khoa học CN		1.946			1.946
48	Trang thiết bị Sở y tế		7.000			7.000
49	BH y tế người nghèo, HSSV (BHXH tỉnh)		36.000			36.000
50	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (BHXH tỉnh)		36.000			36.000
51	BHYT người cận nghèo (30% phần tỉnh HT)		4.500			4.500
52	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo		4.114			4.114
53	Thiết bị ngành PTTT		4.840			4.840
54	Hỗ trợ nhà ở người có công		13.000			13.000
55	Hỗ trợ hỏa táng theo NQ HĐND		5.230			5.230
56	Dự phòng NĐ 136, NĐ 28		15.000			15.000
57	Sửa chữa nhỏ nhà cửa, tài sản		30.049			30.049
58	Mua sắm tài sản		15.000			15.000
59	Bầu cử HĐND các cấp		15.000			15.000
60	HT trùng tu di tích lịch sử cấp tỉnh		4.775			4.775
61	Chi khác ngân sách		72.419			72.419
62	Chi quy hoạch		10.000			10.000
63	Thủy lợi phí cho các CT TNHH MTV		86.034			86.034
	- Công ty TNHH MTV KTCTTL Hà Nam		84.925			84.925
	- Công ty CPMT & CTĐT Hà Nam		1.109			1.109
<b>II</b>	<b>Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính</b>	-	<b>73.740</b>	-	-	<b>73.740</b>
	- Dự phòng ngân sách tỉnh		72.740			72.740
	- Trích quỹ dự trữ TCDP theo kế hoạch		1.000			1.000
<b>III</b>	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối</b>	-	<b>450.440</b>	-	-	<b>450.440</b>
01	Nguồn XDCB tập trung: Trong đó trả nợ vay tín dụng: 146.250 triệu đồng)		269.640			269.640
02	Chi XDCB từ nguồn thu SD đất (trong đó đã bao gồm trích quỹ phát triển đất và chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý biên độ, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).		80.800			80.800
03	Chi hỗ trợ doanh nghiệp					-
04	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vay theo K3 Đ8		100.000			100.000
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NS</b>	-	<b>1.255.571</b>	-	-	<b>1.255.571</b>
01	CT dự án theo Quyết định của Chính phủ		576.162			576.162
02	Vốn nước ngoài		453.750			453.750
03	Nguồn vốn CTMT quốc gia		23.945			23.945
04	Nguồn vốn SN bổ sung có mục tiêu		201.714			201.714
<b>C</b>	<b>NGUỒN TĂNG THU ĐP PHẦN ĐẦU</b>		<b>340.000</b>			<b>340.000</b>

	- Dành 50% làm tăng lương 50%		170.000			170.000
	- 50% để chi cân đối NSĐP. Trong đó có 2 tỷ chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để HT cho vay giải quyết việc làm		170.000			170.000
<b>E</b>	<b>CHI PHẢN ẢNH QUA NS CỦA NS TỈNH</b>	-	<b>46.000</b>	-	-	<b>46.000</b>
<b>PHẦN THỨ HAI: CHI BỔ SUNG CHO NS HUYỆN</b>		-	<b>1.693.291</b>	-	-	<b>1.693.291</b>
01	Huyện Duy Tiên		250.961			250.961
02	Huyện Kim Bảng		246.938			246.938
03	Huyện Thanh Liêm		225.957			225.957
04	Huyện Bình Lục		298.087			298.087
05	Huyện Lý Nhân		352.922			352.922
06	TP Phủ Lý		318.426			318.426
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.461</b>	<b>5.513.626</b>	<b>13.416</b>	<b>35.894</b>	<b>5.464.316</b>

VI  
NAM